TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21-5-2019
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư

2. Bà Nguyễn Thị Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H. tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 09 tháng 5 năm 2019 và ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 222/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D - Sinh năm 1974 - Địa chỉ: ấp 5, xã MB, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thanh T - Sinh năm 1974 - Địa chỉ: ấp 5, xã MB, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 10 năm 2018, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày và yêu cầu:

Ông và bà Nguyễn Thanh T cưới nhau tháng 02 năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MTT trong khoảng năm 1996 đến năm 1997 nhưng đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn, đã đến Ủy ban nhân dân xã MTT trích lục

không có nên ghi trong đơn khởi kiện là không có đăng ký kết hôn. Chung sống đến tháng 8 năm 2017 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên gây gổ, gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả, hiện vợ chồng vẫn còn sống chung nhà nhưng mối quan hệ vợ chồng đã chấm dứt.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thanh T;

Về nuôi con chung: Ông và bà T có 01 con chung là Nguyễn CT, sinh ngày 19-8-1996, đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 12 tháng 12 năm 2018, các văn bản tiếp theo, và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn D về ngày tháng năm chung sống, việc có đăng ký kết hôn tại xã MTT, về mâu thuẫn vợ chồng và mối quan hệ vợ chồng không còn, về con chung và về việc con chung đã thành niên, vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, trước đây bà trình bày thất lạc, nay đã tìm được nên cung cấp tại phiên tòa ngày 09-4-2019, khi đi làm giấy kết hôn, chỉ có một mình ông D đi.

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn D.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H nhận xét:

Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Công văn số 164/TP ngày 06-5-2019 của Phòng Tư pháp huyện H "V/v xem xét tính pháp lý của giấy tờ hộ tịch" và Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 06-5-2019 của Ủy ban nhân dân huyện H "Về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn không hợp pháp", đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử không công nhận ông D bà T là vợ chồng.

Vụ việc được hòa giải Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thanh T, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo

quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện; Các đương sự thỏa thuận được với nhau việc giải quyết một phần nội dung vụ án.

[3] Xét về hôn nhân:

[3.1] Ông D và bà T cho rằng chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MTT khoảng năm 1996 đến năm 1997 nhưng đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Ông D không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của ông là có căn cứ và hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà T cung cấp bản chính Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã MTT cấp cho ông D và bà T ngày 19-9-1996, trong đó không có nội dung về số, quyển số; không có chữ ký của người vợ và người chồng.

[3.2] Nội dung Công văn số 164/TP ngày 06-5-2019 của Phòng Tư pháp huyện H "V/v xem xét tính pháp lý của giấy tờ hộ tịch" xác định: Phòng Tư pháp mời bà T đến làm việc, bà T cho rằng lúc đi đăng ký kết hôn chỉ có một mình ông D đi làm thủ tục, bà T không có đến Ủy ban nhân dân xã MTT để thực hiện việc đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh thì Sổ đăng ký kết hôn năm 1996 của Ủy ban nhân dân xã MTT không còn lưu trữ và trong Giấy chứng nhận kết hôn cũng không có nội dung về số, quyển số; không có chữ ký của người vợ và người chồng. Do đó, Giấy chứng nhận kết hôn của ông D và bà T do Ủy ban nhân dân xã MTT cấp là chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[3.3] Ngày 06-5-2019 Ủy ban nhân dân huyện H đã ban hành Quyết định số 1712/QĐ-UBND "Về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn không hợp pháp", nội dung: Thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn không hợp pháp của ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974, thường trú tại ấp 5, xã MB, huyện H, tỉnh Long An và bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1974, thường trú tại ấp 5, xã MB, huyện H, tỉnh Long An. Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký ngày 19-9-1996 tại UBND xã MTT, huyện H, tỉnh Long An.

[3.4] Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã MTT cấp cho ông D và bà T ngày 19-9-1996 đã được giao cho Phòng Tư pháp huyện H xử lý theo quy định của pháp luật.

[3.5] Như vậy, không có căn cứ xác định ông D bà T có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Xác định ông D và bà T chung sống như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà T vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là không đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không được pháp luật về hôn nhân và gia đình công nhận là vợ chồng; Tại phiên tòa ông D và bà T thuận tình ly hôn là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về nuôi con chung: Xét ông D và bà T thống nhất có 01 con chung là Nguyễn CT, sinh ngày 19-8-1996; Con chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] Xét về chia tài sản chung: Ông D và bà T thống nhất không có tài sản chung nên không yêu cầu, do đó Tòa án không đề cập giải quyết.

[6] Xét về chia nợ chung: Ông D và bà T thống nhất không có nợ chung nên Tòa án không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Ông D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, ông D đã nộp đủ án phí 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 9, Các Điều 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thanh T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thanh T có 01 con chung là Nguyễn CT, sinh ngày 19-8-1996, đã thành niên, không yêu cầu, không đề cập giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Không có, không đề cập giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0004295 ngày 06-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), ông D đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 21-5-2019).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã MB (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương